

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Việt Long và bà Nguyễn Thị Hải Yến.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 18/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 01/03/2000; số căn cước: 030xxx; địa chỉ: Thôn M1, xã K, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn M, sinh ngày 25/03/1992; số căn cước: 030xxx; nơi cư trú cuối cùng: Thôn A, xã C, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn M2, sinh ngày 13/05/1963; số căn cước: 030xxx và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 05/06/1965; số căn cước: 030xxx; địa chỉ: Thôn A, xã C, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn (chị Nguyễn Thị H) trình bày: Chị và anh Trần Văn M được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau và kết hôn vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về cách làm ăn kinh tế, nuôi dạy con cái, thường xuyên cãi nhau, không chịu nhìn nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Trần Ngọc A, sinh ngày 14/09/2017. Hiện cháu đang sống cùng với anh M và ông bà nội là ông Trần Văn M2, bà Nguyễn Thị L; chị nhất trí theo nguyện vọng của con nên chị đề nghị giao con cho anh M nuôi. Chị tự nguyện cấp dưỡng cho con với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn - anh Trần Văn M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập anh đến làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do. Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định anh M xuất cảnh gần nhất ngày 29/6/2023 bằng hộ chiếu số K0361252 qua cửa khẩu Mộc Bài, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn M2, bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh M và là bố mẹ chồng của chị H. Anh M và chị H kết hôn với nhau vào năm 2018 tại UBND xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị về sống cùng vợ chồng ông bà; cuộc sống của anh chị hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2019, anh M đi xuất khẩu lao động tại Lào. Năm 2020, chị H vào miền Nam sinh sống, làm việc. Từ đó, anh chị sống xa cách nhau, không quay lại sống cùng nhau nữa. Nay chị H xin ly hôn anh M, anh M đã biết, anh M đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập của Tòa án nhưng vì công việc nên anh M không đến Tòa án làm việc được. Anh M có trao đổi với ông bà, anh chị sống ly thân nhau từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin ly hôn, anh M nhất trí. Anh M và chị H có 01 con chung là Trần Ngọc A, sinh ngày 14/9/2017, hiện anh M đang trực tiếp nuôi và ở cùng với ông bà. Anh M mong muốn được tiếp tục nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con anh M để chị H tự nguyện. Nếu anh M được trực tiếp nuôi con, ông bà sẽ hỗ trợ, giúp đỡ anh M trông nom, chăm sóc cháu trong thời gian anh M đi làm. Ông bà xác định anh M đang sinh sống cùng với ông bà tại địa phương; anh M đi làm công nhân thường xuyên về nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H xin ly hôn anh Trần Văn M. Về con chung: Giao con chung là Trần Ngọc A sinh ngày 14/9/2017 cho anh

Trần Văn M chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị H chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện ly hôn bị đơn anh Trần Văn M, nơi cư trú: Thôn A, xã C, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của anh M; Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố Hải Phòng xác định anh M xuất cảnh gần nhất ngày 29/6/2023 bằng hộ chiếu qua cửa khẩu Mộc Bài, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại; Tòa án đã yêu cầu người thân thích của anh M là bố mẹ anh M cung cấp địa chỉ của anh M, bố mẹ của anh M xác định anh M đi làm công nhân vẫn thường xuyên về nhà nên không cung cấp địa chỉ của anh M cho Tòa án nhưng không có tài liệu nào chứng minh anh M đã nhập cảnh nên HĐXX xác định anh M đang ở nước ngoài và được coi là cố tình giấu địa chỉ theo Điều 10 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà người thân thích của anh M không cung cấp địa chỉ của anh M cho Tòa án nên Tòa án tiếp tục giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung; Hội đồng xét xử xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông M2 bà L nên xác định ông bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông M2 bà L đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh M có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng) vào ngày 23/5/2018 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị H xác định vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về cách làm ăn kinh tế, nuôi dạy con cái, thường xuyên cãi nhau, không nhường nhịn nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, mỗi người sống một nơi,

không ai quan tâm đến nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn anh M. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh M đến làm việc, đến hoà giải nhưng anh đều vắng mặt, hiện anh đang ở nước ngoài, cố tình giấu địa chỉ và không có kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, thông qua người thân thích của anh M xác định anh cũng nhất trí ly hôn chị H, chứng tỏ anh M không coi trọng việc hoà giải để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc, hiện sống mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không có tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn anh M là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh M và chị H có một con là Trần Ngọc A, sinh ngày 14/09/2017, hiện đang ở cùng với anh M và ông bà nội là ông Trần Văn M2, bà Nguyễn Thị L. Chị H nhất trí theo nguyện vọng của con nên chị đề nghị giao con cho anh M nuôi. Anh M thông qua ông M2 bà L đề nghị Tòa án cho anh được nuôi con; ông M2 bà L đề nghị Tòa án giao cháu cho anh M nuôi, ông bà sẽ giúp anh M trông nom, chăm sóc cháu trong thời gian anh M đi làm. HĐXX xét thấy chị H và anh M đều thống nhất giao con cho anh M nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con của anh chị; hiện cháu vẫn đang được ông M2 bà L trông nom, chăm sóc khi anh chị vắng nhà; anh M đang ở nước ngoài, ông M2 bà L nhất trí trông nom, chăm sóc cháu giúp anh M chị H; các đương sự đều tự nguyện, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con anh chị, HĐXX cần giao cho anh M nuôi con và tạm giao cho ông M2 bà L trông nom, chăm sóc các cháu trong thời gian anh M ở nước ngoài đến khi anh M về nước là phù hợp với Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Thông qua ông M2 bà L, anh M không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng cho con mà để chị H tự nguyện, việc yêu cầu cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con anh chị, nay chị H tự nguyện cấp dưỡng hằng tháng cho con với mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con anh chị, HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho con của chị H, buộc chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hằng tháng 3.000.000 đồng/tháng là phù hợp với mức lương tối thiểu vùng hiện nay theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP và phù hợp với quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các điều 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng cho con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án; khoản 3 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trần Văn M.

2. Về nuôi con: Giao con là Trần Ngọc A, sinh ngày 14/09/2017 cho anh Trần Văn M trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi; trong thời gian anh M ở nước ngoài, tạm giao con của anh chị cho ông Trần Văn M2 bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ của anh M) trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi anh M về nước.

Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng hằng tháng cho con với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng trên tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh Trần Văn M yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị H chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số: 0002023 ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn ở nước ngoài có quyền kháng cáo bản

án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã C, thành phố Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn);
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi